

Số: **12** /2017/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **14** tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lai Châu**

THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
ĐẾN Số: 1-6-64
Ngày: 31/7/2017
huyện

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 thông qua về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp Quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm, giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 1166/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 285/BC-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lai Châu, với nội dung sau:

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định bổ sung	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	906.878,70	100			906.878,70	100
1	Đất nông nghiệp	521.934,80	57,55	586.460,00	8.124,15	594.584,15	65,56
1.1	Đất trồng lúa	29.936,08	3,3	29.896,00	632,39	30.528,39	3,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>6.884,70</i>	<i>0,76</i>	<i>6.909,00</i>	<i>618,49</i>	<i>7.527,49</i>	<i>0,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	53.186,66	5,86		-16.314,11	36.872,55	4,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	25.227,20	2,78		4.692,34	29.919,54	3,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	235.738,05	25,99	250.072,00	7.640,64	257.712,64	28,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	31.133,04	3,43	41.275,00	0,00	41.275,00	4,55
1.6	Đất rừng sản xuất	145.766,21	16,07	196.825,00	0,00	196.825,00	21,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	917,09	0,1	962,00	0,00	962,00	0,11
1.8	Đất nông nghiệp khác	30,47	0,00		458,55	489,02	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	32.768,81	3,61	42.408,00	0,00	42.408,00	4,68
2.1	Đất quốc phòng	264,77	0,03	3.887,00	0,00	3.887,00	0,43
2.2	Đất an ninh	48,84	0,01	70,00	10,17	80,17	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp			650,00	-250,00	400,00	0,04
2.4	Đất cụm công nghiệp				123,73	123,73	0,01
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	52,44	0,01		128,21	180,65	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	107,98	0,01		46,99	154,97	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	244,6	0,03		693,00	937,60	0,10
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	13.078,52	1,44	15.144,00	0,00	15.144,00	1,67
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	10,78	0,00	96,00	0,00	96,00	0,01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	55,49	0,01	75,00	0,00	75,00	0,01
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	186,21	0,04	415,00	0,00	415,00	0,05
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	23,61	0,00	37,00	0,00	37,00	0,00
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	2,42	0,00		0,05	2,47	0,00
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	14,44	0,00		0,00	14,44	0,00
	Đất giao thông	3.939,79	0,43		741,28	4.681,06	0,52
	Đất thủy lợi	428,23	0,05		346,59	774,82	0,09
	Đất công trình năng lượng	8.193,29	0,90		816,51	9.009,80	0,99
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	7,98	0,00		3,76	11,74	0,00
	Đất chợ	16,28	0,00		10,38	26,66	0,00
2.9	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa	13,19	0,00	81,00	0,00	22,79	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	11,79	0,00			58,21	
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	29,25	0,00	49,00	0,00	49,00	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ	Cấp tỉnh xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất ở tại nông thôn	2.544,06	0,28		900,01	3.444,07	0,38
2.13	Đất ở tại đô thị	426,65	0,05	592,00	0,00	592,00	0,07
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	113,27	0,01		21,18	134,45	0,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	41,23	0,00		301,89	343,12	0,04
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	-	-		4,10	4,10	0,00
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	589,28	0,06		641,92	1.231,20	0,14
3	Đất chưa sử dụng	352.175,09	38,83	278.010,00	-8.123,45	269.886,55	29,76
4	Đất khu kinh tế	80,7	0,01	21.831,00	0,00	21.831,00	2,40
5	Đất đô thị	21.431,58	2,36	22.020,00	0,00	22.020,00	2,36
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp	60.898,99	6,72		78.121,05	139.020,04	15,33
2	Khu lâm nghiệp	412.637,32	45,5		61.542,92	474.180,24	52,29
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	31.136,04	3,43		9.276,54	40.412,58	4,46
4	Khu phát triển công nghiệp	-	-		1.015,73	1.015,73	0,11
5	Khu đô thị	21.431,58	2,36		21,61	21.453,19	2,37
6	Khu thương mại - dịch vụ	88,59	0,01		894,03	982,62	0,11
7	Khu dân cư nông thôn	10.114,90	1,12		5.438,70	15.553,60	1,72

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cơ thời kỳ (ha)	Các kỳ kế hoạch (ha)	
			Kỳ đầu 2011 - 2015	Kỳ cuối 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.343,39	1.273,53	6.069,86
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	1.294,16	957,73	336,43
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>1.015,98</i>	<i>952,73</i>	<i>63,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.795,32	100,74	2.694,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.127,78	21,47	1.106,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.196,18	25,01	1.171,17
1.5	Đất rừng sản xuất	880,68	168,47	712,21
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	49,25	0,11	49,14
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	119.722,44	99.016,54	20.705,90
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	204,93	200,08	4,85
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	2,86	-	2,86
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	85,95	72,76	13,19
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	122,45	72,23	50,22
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	3.424,85	3.086,96	337,89
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	2.687,39	1.379,29	1.308,10
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	12,32	-	12,32

c) Diện tích đất chưa sử dụng dựa vào sử dụng cho các mục đích

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (ha)	Các kỳ kế hoạch (ha)	
			Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016 -2020
1	Đất nông nghiệp	111.860,59	32.042,71	79.817,88
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa	497,33		497,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	59,60		59,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.195,52	8.375,89	1.819,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.897,57	7.626,17	5.271,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	21.413,86	25,01	21.388,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	10.141,96		10.141,96
1.6	Đất rừng sản xuất	56.688,14	16.015,53	40.672,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	14,52	0,11	14,41
2	Đất phi nông nghiệp	7.075,90	3.480,11	3.595,79
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	1.902,54	7,04	1.895,50
2.2	Đất an ninh	8,21	2,56	5,65
2.3	Đất khu công nghiệp	200,00		200,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	25,84		25,84
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	14,98		14,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,00		10,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	389,53		389,53
2.8	Đất phát triển hạ tầng	780,53		780,53
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	9,57		9,57
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,89		3,89
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	6,05		6,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	15,82		15,82
2.9	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa	6,40		6,40
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	3,60		3,60
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	19,01	4,91	14,10
2.12	Đất ở tại nông thôn	67,56		67,56
2.13	Đất ở tại đô thị	16,67		16,67
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3,60		3,60
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,55		1,55
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	224,74	148,93	75,81

2. Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020)

a) Phân bổ diện tích các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015 (ha)	Các năm kế hoạch (ha)				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	521.934,80	522.470,34	522.974,53	529.734,51	552.353,25	594.584,15
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	29.936,08	30.053,56	30.018,19	30.254,82	30.482,90	30.528,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	6.884,70	6.903,17	6.895,77	7.211,45	7.397,61	7.527,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	53.186,66	54.240,64	53.616,01	43.662,01	40.032,08	36.872,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	25.227,20	25.417,57	25.534,47	26.917,78	27.791,60	29.919,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	235.738,05	236.337,43	236.419,67	239.223,26	243.538,21	257.712,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	31.133,04	31.133,04	31.133,04	31.133,04	31.994,66	41.275,00

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015 (ha)	Các năm kế hoạch (ha)				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.6	Đất rừng sản xuất	145.766,21	141.339,13	144.893,22	157.114,66	177.073,00	196.825,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	917,09	918,47	896,71	939,92	951,77	962,00
2	Đất phi nông nghiệp	32.768,81	32.943,80	34.433,58	37.294,96	38.595,13	42.408,00
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	264,77	269,00	333,26	2.015,33	2.255,08	3.887,00
2.2	Đất an ninh	48,84	62,04	70,23	78,67	80,17	80,17
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	51,79	80,00	130,00	400,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	16,80	35,53	105,53	123,73
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	52,44	54,98	144,38	160,12	172,18	180,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	107,98	107,43	117,18	122,62	137,12	154,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	244,60	261,15	369,25	372,00	378,20	937,60
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	13.078,52	13.246,17	13.849,40	14.189,79	14.574,64	15.144,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	10,78	10,78	12,93	43,45	75,50	96,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	55,49	55,95	63,19	62,99	63,84	75,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	386,21	393,68	395,47	406,47	412,48	415,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	23,61	24,02	38,39	35,75	33,40	37,00
2.9	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	13,19	13,29	13,29	13,29	17,79	22,79
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	11,79	11,79	22,68	50,68	56,21	58,21
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	29,25	29,25	43,00	45,90	48,90	49,00
2.12	Đất ở tại nông thôn	2.544,06	2.547,79	2.821,56	3.134,41	3.186,36	3.444,07
2.13	Đất ở tại đô thị	426,63	432,09	460,67	544,40	588,94	592,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	113,27	114,05	131,49	132,08	133,94	134,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	41,23	40,88	45,45	69,93	208,62	343,12
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	-	4,10	4,10	4,10	4,10	4,10
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	589,28	593,49	702,56	906,33	1.084,59	1.231,20
3	Đất chưa sử dụng	352.175,09	351.464,56	349.470,59	339.849,22	315.930,32	269.886,55
4	Đất khu kinh tế	80,70	1.366,82	3.116,21	8.562,30	15.657,25	21.831,00
5	Đất đô thị	21.431,58	21.431,58	21.635,24	21.833,17	22.019,64	22.020,00

b) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất theo đơn vị hành chính

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			TP Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Thuận Uyên	Huyện Phong Thổ	Huyện Sìn Hồ	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè
1	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	906.878,70	7.077,44	68.452,38	89.732,88	79.252,92	102.924,66	152.700,10	138.804,16	267.934,16
1	Đất nông nghiệp	594.584,15	4.254,56	44.638,37	53.832,64	45.777,97	71.507,74	81.985,42	90.937,67	201.649,78
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	30.528,39	712,07	4.812,12	4.705,94	3.543,24	5.518,51	5.681,46	2.176,58	3.378,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	7.327,49	-	836,22	1.773,47	2.194,32	863,57	740,01	467,01	652,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	36.872,55	1.315,88	3.898,15	2.998,05	503,16	9.763,28	11.398,86	5.283,14	1.712,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	29.919,54	326,29	2.765,59	3.139,61	1.759,19	3.546,21	12.083,43	5.154,09	1.145,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			TP. Lai Châu	Huyện Tam Đường	Huyện Tân Uyên	Huyện Thuận Uyên	Huyện Phong Thổ	Huyện Sơn Hồ	Huyện Nậm Nhùn	Huyện Mường Tè
1.4	Đất rừng phòng hộ	257.713,64	1.733,29	24.181,63	16.348,25	13.610,91	36.522,32	36.221,80	48.143,61	80.950,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	41.275,00	-	-	7.024,02	-	-	-	-	34.250,98
1.6	Đất rừng sản xuất	196.825,00	65,71	8.734,65	19.071,56	26.146,96	16.103,56	16.389,31	30.134,64	80.178,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	962,00	101,32	227,59	135,44	172,69	42,24	208,57	45,62	28,53
2	Đất phi nông nghiệp	42.408,00	2.105,25	3.418,46	5.077,14	8.064,29	3.901,68	7.817,75	5.983,24	6.040,18
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	3.887,00	568,06	591,54	553,51	252,39	480,73	384,74	421,88	634,15
2.2	Đất an ninh	80,17	51,16	3,13	2,50	6,50	3,37	3,84	5,14	4,23
2.3	Đất khu công nghiệp	400,00	-	200,00	-	-	200,00	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	123,73	20,00	-	35,00	50,00	-	-	18,73	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	180,65	69,85	67,27	1,91	5,14	2,53	1,31	18,76	13,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	154,97	0,88	16,32	10,29	9,16	56,03	17,71	36,68	7,90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	937,60	-	263,36	2,20	-	15,33	94,36	-	562,35
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	15.144,00	576,79	711,70	2.999,78	6.252,00	1.248,44	1.317,78	875,65	1.161,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	96,00	23,22	0,97	10,96	10,49	10,64	8,68	9,60	21,44
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	73,00	28,41	5,36	5,55	5,36	5,97	12,25	6,33	5,77
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	415,00	94,18	38,39	50,85	53,69	49,17	54,97	25,90	47,85
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	37,00	8,13	8,96	2,94	3,15	0,02	6,24	2,91	4,68
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	22,79	-	2,15	-	5,07	5,24	-	2,09	8,24
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	58,21	5,43	29,55	10,00	4,00	4,15	2,20	2,88	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	49,00	6,97	2,16	5,71	3,89	4,86	2,04	14,94	8,43
2.12	Đất ở tại nông thôn	3.444,07	114,82	482,81	375,69	529,96	701,71	555,02	327,12	356,91
2.13	Đất ở tại đô thị	592,00	218,18	63,33	61,93	79,15	46,96	48,97	25,09	48,39
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	134,45	26,74	12,99	21,34	8,49	11,49	12,72	32,06	8,62
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	343,12	60,48	38,25	16,23	46,99	57,85	53,39	19,65	50,28
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	4,10	4,10	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.231,20	53,93	140,02	137,90	213,70	93,45	293,73	163,86	134,61
3	Đất chưa sử dụng	269.886,55	717,63	20.395,55	30.823,10	25.410,66	27.515,24	62.896,93	41.883,25	60.244,20
4	Đất khu kinh tế*	21.831,00	-	-	-	-	21.831,00	-	-	-
5	Đất đô thị*	22.020,00	2.295,68	1.784,30	7.020,16	1.137,85	4.495,07	1.172,57	2.993,69	1.120,68

c) Chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Các năm kế hoạch (ha)				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6.069,86	173,03	1.134,31	1.933,52	806,50	2.022,51
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	336,43	14,94	133,16	52,60	52,00	83,73
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	63,25	0,12	20,40	14,82	13,64	14,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.694,58	52,58	494,56	717,40	506,57	923,46

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Các năm kế hoạch (ha)				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.106,31	15,18	264,98	280,12	126,18	419,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.171,17	46,65	89,85	702,21	51,92	280,54
1.5	Đất rừng sản xuất	712,21	29,17	129,97	178,28	66,90	307,89
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	49,14	14,51	21,76	2,90	2,93	7,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	20.705,90	1.671,88	652,53	10.504,67	4.804,08	3.072,74
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4,85	-	-	3,55	1,30	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	2,86	1,85	1,01	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	13,19	2,29	-	2,20	0,30	8,40
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	50,22	0,23	-	38,51	11,48	-
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	337,89	110,29	-	13,20	10,20	204,20
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.308,10	172,17	492,06	264,95	199,50	179,42
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	12,32	0,85	0,16	7,07	2,95	1,29

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Các năm kế hoạch (ha)				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	79.817,88	1.809,89	1.637,85	8.692,30	23.424,43	44.253,41
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	497,33	48,55	69,80	136,78	144,80	97,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>59,60</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>20,00</i>	<i>13,80</i>	<i>25,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.819,63	1.087,25	-	441,88	210,50	80,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.271,40	77,52	213,16	1.394,23	1.374,70	2.211,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	21.388,85	582,26	180,10	3.524,00	4.392,59	12.709,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	10.141,96	-	-	-	861,62	9.280,34
1.6	Đất rừng sản xuất	40.672,61	11,57	1.167,10	3.190,41	16.439,22	19.864,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	14,41	2,74	-	1,00	1,00	9,67
2	Đất phi nông nghiệp	3.595,79	25,77	356,12	929,07	494,47	1.790,36
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	1.895,50	-	9,48	690,08	177,55	1.018,39
2.2	Đất an ninh	5,65	1,01	4,25	0,39	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	200,00	-	51,79	28,21	50,00	70,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	25,84	-	-	3,84	21,00	1,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	14,98	0,16	7,22	2,60	2,50	2,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,00	-	-	-	7,00	3,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	389,53	-	-	1,00	-	388,53
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	780,53	18,23	197,84	128,87	183,85	251,74
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	9,57	-	1,89	0,06	6,50	1,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,89	-	3,29	0,30	0,30	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	6,05	1,43	0,28	3,09	1,05	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	15,82	0,50	6,82	2,08	4,81	1,61
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	6,40	-	-	-	1,40	5,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	3,60	-	-	3,60	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Các năm kế hoạch (ha)				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,10	-	8,60	2,90	2,50	0,10
2.12	Đất ở tại nông thôn	67,56	0,26	28,83	17,85	14,57	6,05
2.13	Đất ở tại đô thị	16,67	-	6,07	6,28	3,92	0,40
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3,60	0,79	1,88	0,33	0,25	0,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,55	-	0,64	0,76	0,15	-
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	75,81	3,78	11,25	13,25	21,06	26,47

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu

a) Giải pháp về quản lý đất đai và tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Sau khi được Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, tiến hành phân bổ chỉ tiêu và lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn các huyện, thành phố; quản lý thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bảo đảm tính khả thi, hiệu quả trong thực tiễn.

Công bố rộng rãi phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, gắn tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật đất đai.

b) Giải pháp về cơ chế chính sách

Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ và thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài để đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh và phát triển các lĩnh vực dịch vụ, du lịch.

Bảo vệ hiệu quả quỹ đất nông nghiệp, hạn chế việc chuyển đất quy hoạch trồng lúa ổn định để sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp, khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khai thác đất đai sử dụng vào các mục đích khác đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, bảo vệ tài nguyên đất, môi trường sinh thái.

c) Giải pháp tăng cường năng lực hệ thống quản lý nhà nước về đất đai.

Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực quản lý nhà nước về đất đai.

Ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai. Nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin về đất đai; xác định hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong quy hoạch nhằm nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của từng cấp trong quản lý, sử dụng đất.

d) Giải pháp về nguồn lực và khoa học công nghệ

Khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài đầu tư cho sản xuất kinh doanh hướng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với các mục tiêu xã hội, phát huy được tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Thúc đẩy phát triển, thành lập mới doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp, hợp tác xã trong lĩnh vực công nghiệp; khuyến khích các thành phần kinh tế trong và nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới; Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*viễn thám, GIS...*), nhất là các chương trình có lực lượng năng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

đ) Giải pháp về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

Tăng cường phổ biến Luật bảo vệ môi trường; thực hiện các biện pháp chống xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất, chống ô nhiễm môi trường đất, nâng cao độ phì nhiêu của đất, khôi phục mặt bằng sử dụng đất. Khai hoang, phục hoá, đưa diện tích đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước hoang hoá vào sử dụng có hiệu quả.

Quản lý, bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng hiện có, tranh thủ các nguồn vốn dự án để phát triển lâm nghiệp, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, đẩy mạnh trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng để tăng độ che phủ của rừng; bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng.

Quy hoạch đồng bộ hệ thống thủy lợi, quản lý chặt chẽ các hồ chứa đảm bảo quy trình vận hành, điều tiết hồ chứa, giảm thiểu các hiện tượng thiên tai lũ quét, sạt lở đất...

Tuyên truyền, tập huấn, phổ biến Luật đê điều, Pháp lệnh phòng chống lụt bão, kiến thức về quản lý, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; Nâng cao nhận thức đội ngũ cán bộ cơ sở, người dân về công tác quản lý, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

Điều 2: Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu trình Chính phủ xem xét phê duyệt.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Điều 3: Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XIV Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL.-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Hoàn